

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NAM
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2025/HNGĐ- ST

Ngày 18-4-2025

*“V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
và chia tài sản khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Trương Thanh Cường**
2. Ông **Nguyễn Hoàng Hà**

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Trung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 343/2024/TLST-HNGĐ ngày 30/10/2024 về việc “*Chia tài sản sau khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/03/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2025/QĐST-HNGĐ ngày 28/3/2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trương Thị H, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Lê Văn N, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Lê Văn G, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

+ Bà Lê Thị P, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

+ Anh Lê Anh T, sinh năm 2002; địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

+ Chị Lê Thị Hồng N1, sinh năm 2006; địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

+ Anh Lê Văn T1, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ, nguyên đơn chị Trương Thị H trình bày:*

Chị Trương Thị H và anh Lê Văn N kết hôn năm 2001, quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên đã giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang năm 2022. Khi giải quyết ly hôn anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung của vợ chồng.

Chị H đề nghị chia tài sản chung của chị và anh Lê Văn N gồm những tài sản sau: Diện tích đất 2.179 m² (Trong đó có 300m² đất ở và 1.789m²) tại thửa số 16 tờ bản đồ số 14, được UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 cho hộ ông Lê Văn G; Bờ tường xây dựng năm 2017; 01 giường ngủ; 01 xe máy nhãn hiệu Honda Wave S; 01 ngôi nhà cấp 3 loại 2 có diện tích 152,3m²; 01 bếp có diện tích 28,3m² (ngôi nhà và bếp được xây dựng trên diện tích 2.179 m²; trong đó có 300m² đất ở và 1.789m² tại thửa số 16 tờ bản đồ số 14, được UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 cho hộ ông Lê Văn G); 01 tường gạch có diện tích 24,6m²; diện tích đất đồ nền 506m²; 01 bộ bàn ghế, 01 kệ ti vi; 01 điều hòa và 02 chiếc giường ngủ. Anh N có trách nhiệm trích chia cho tôi 1 nửa giá trị tài sản trên bằng tiền, giá trị các tài sản trên theo giá trị mà Hội đồng định giá đã định giá. Trường hợp thửa đất thuộc quyền sở hữu của ông G, bà P thì chị đề nghị ông G, bà P phải trích chia tiền cho chị tương ứng với 50% giá trị tài sản theo giá trị mà Hội đồng định giá đã định giá.

Ngoài ra chị Trương Thị H không còn yêu cầu nào khác.

** Đối với bị đơn là anh Lê Văn N:* Tòa án đã tiến hành thông báo thụ lý vụ án, tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho anh N, nhưng anh N không có ý kiến gì và không đến Tòa án để làm việc. Tại phiên toà hôm nay, anh N vắng mặt không có lý do.

** Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn G trình bày:*

Anh N và chị H kết hôn năm 2001, sau khi kết hôn thì ở chung với gia đình ông trên diện tích 2.178m² tại thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau một thời gian, ông bà xây nhà cho anh N, chị H ở riêng nhưng vẫn nằm trên phần đất này. Thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ gia đình ông.

Đối với tài sản chị H yêu cầu giải quyết ông có ý kiến như sau:

+ 01 ngôi nhà 02 tầng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của anh N, chị H, vợ chồng ông cùng anh N, chị H góp tiền xây nhà, cụ thể bao nhiêu tiền vợ chồng ông góp thì ông không nhớ.

+ 01 nhà bếp, nhà vệ sinh cũng xây dựng trong thời kỳ hôn nhân của anh N và chị H, ông có đóng góp nhưng không nhớ là bao nhiêu.

+ 01 tường vánh lao là anh N, chị H xây dựng.

- + 01 bờ tường sân cũng do anh N, chị H xây dựng.
 - + 270 xe đất nền là không có, đồ đất lấp ao là do ông đồ, số tiền đồ là bao nhiêu thì ông không nhớ.
 - + 01 bộ bàn ghế uống nước là của anh N, chị H.
 - + 01 ti vi, điều hòa, giường là tài sản chung của anh N, chị H.
 - + 01 xe máy nhãn hiệu Wave S do anh N mua, anh N đang sử dụng.
- Nay, chị H đề nghị chia tài sản thì ông không đồng ý chia vì đó là tài sản của ông. Ngoài ra, ông Lê Văn G không còn ý kiến nào khác.

** Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị P trình bày:*

Chị H và anh N kết hôn năm 2001, quá trình chung sống thì anh chị có xảy ra mâu thuẫn và đến năm 2022 thì anh chị ly hôn. Trong thời kỳ hôn nhân anh chị có xây dựng một căn nhà và công trình phụ. Tuy nhiên, đối với những tài sản này đều là do vợ chồng bà hỗ trợ, bỏ tiền ra xây dựng. Năm 2002, căn nhà được xây dựng một tầng dưới, đến năm 2004 thì xây tầng hai. Toàn bộ số tiền xây nhà đều do vợ chồng bà và con trai cả của bà xây dựng chứ anh N, chị H không ở nhà. Anh N đi bộ đội, chị H đi nước ngoài nhưng không gửi tiền về, đến vài năm sau thì xây dựng các công trình phụ.

Đối với phần đất đồ ao mà chị H khai thì do các cháu nhà anh trai bà cho đất để đồ. Đất là do các cháu san đất nền nên vợ chồng bà có thuê xe chở chở xuống đồ chứ không phải chị H mua.

Diện tích thửa đất hơn 2.000m² của gia đình tôi là do các cụ để lại, sau đó làm sổ đỏ vẫn để tên hộ ông Lê Văn G. Cụ thể thông tin thửa đất như nào thì bà không nhớ rõ. Hiện nay, chị H khởi kiện anh N đề nghị chia tài sản chung thì bà không đồng ý vì toàn bộ đất cát, nhà cửa, công trình là do vợ chồng bà xây dựng chứ chị H không có công sức gì.

Ngoài ra, bà Lê Thị Phòng K còn ý kiến nào khác.

** Tại bản tự khai, người có quyền, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Anh T trình bày:*

Anh là con đẻ của ông Lê Văn N và bà Trương Thị H. Anh được biết hiện nay mẹ anh làm đơn đề nghị chia tài sản sau ly hôn với bố anh là ông Lê Văn N thì anh xác định bản thân anh không đóng góp được gì vì vậy anh không có yêu cầu gì. Anh đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của mẹ anh.

Ngoài ra, anh Lê Anh T không còn ý kiến nào khác.

** Quá trình giải quyết vụ án, chị Trương Thị H có đơn đề nghị xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với tài sản chung.*

- Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 07/01/2025 như sau:

+ Diện tích thửa đất 2.179m² (trong đó có 300m² đất ở và 1.789m² đất vườn) tại tờ bản đồ số 14, số thửa 16 được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 cho hộ ông Lê Văn G có các vị trí tiếp giáp như sau:

Phía Tây giáp với đất nhà ông Lê Văn H1; phía Bắc giáp với đường bê tông của thôn; phía Đông giáp với đường bê tông của thôn; phía Nam giáp với đường ngõ.

+ Các tài sản trên đất gồm có: 01 căn nhà cấp 3 loại 2 xây dựng tầng 1 năm 2006, tầng 2 xây dựng năm 2018 có diện tích là 152,3m²; 01 bếp xây dựng năm 2018 có diện tích 28,3m²; 01 tường xây cay có diện tích 24,6m² xây dựng năm 2018; 01 bộ bàn ghế mua năm 2019; 01 kệ ti vi mua năm 2019; 01 điều hòa nhãn hiệu Panasonic 9000 PTU mua năm 2019; 02 chiếc giường ngủ mua năm 2019; đất đổ nền nâng nền ao và vườn có chiều sâu là 2m, diện tích xác định theo kết quả đo đạc.

- Kết quả định giá tài sản ngày 07/01/2025 như sau:

+ Sau khi tham khảo giá đất theo Quyết định số 40/2024 ngày 27/11/2024 của UBND tỉnh B thì Hội đồng định giá xác định giá đất ở là 1.150.000 đồng/m²; giá đất vườn là 50.000 đồng/m².

+ Sau khi tham khảo giá thị trường tại vị trí tương đồng ở thời điểm hiện tại thì Hội đồng định giá xác định giá đất ở là 1.500.000 đồng/m²; giá đất vườn là 500.000 đồng/m².

+ 01 căn nhà cấp 3 loại 2 xây dựng tầng 1 năm 2006, tầng 2 xây dựng năm 2018 có diện tích là 152,3m² sau khi khấu hao giá trị còn lại là 384.000.000 đồng.

+ 01 bếp xây dựng năm 2018 có diện tích 28,3m² sau khi khấu hao giá trị còn lại là 12.700.000 đồng.

+ 01 tường xây cay có diện tích 24,6m² xây dựng năm 2018 sau khi khấu hao giá trị còn lại là 2.900.000 đồng.

+ 01 bộ bàn ghế mua năm 2019 có giá trị là 7.500.000 đồng.

+ 01 kệ ti vi mua năm 2019 có giá trị là 3.500.000 đồng.

+ 01 điều hòa nhãn hiệu Panasonic 9000 PTU mua năm 2019 có giá trị là 11.500.000 đồng.

+ 02 chiếc giường ngủ mua năm 2019 có giá trị là 7.000.000 đồng/ 02 chiếc.

+ Đất đổ nền nâng nền ao và vườn có giá trị là 100.000 đồng/m².

- Ngày 28 tháng 02 năm 2025, chị Trương Thị H rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với những tài sản sau: Diện tích đất 2.179 m² (Trong đó có 300m² đất ở và 1.789m²) tại thửa số 16 tờ bản đồ số 14, được UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 cho hộ ông Lê Văn G; Bờ tường xây dựng năm 2017; 01 giường ngủ; 01 xe máy nhãn hiệu Honda Wave S.

- Ngày 28 tháng 02 năm 2025, Tòa án tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

- Ngày 28 tháng 3 năm 2025, Tòa án nhân dân huyện Lục Nam mở phiên tòa xét xử vụ án, chị H có mặt, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ nhất nhưng vắng mặt không có lý do. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam đề nghị hoãn phiên tòa nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa.

- Tại phiên tòa hôm nay, ngày 18 tháng 4 năm 2025, chị Trương Thị H có mặt, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; **nguyên đơn có mặt**, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt** tại Tòa án không có lý do, nên đề nghị HĐXX xét xử vụ án theo thủ tục chung.

- Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 33 và Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 35, 39, 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 207, Điều 209, Điều 213, Điều 219 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

+ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị H đối với anh Lê Văn N về việc chia tài sản sau khi ly hôn gồm những tài sản sau: Diện tích đất 2.179 m² (Trong đó có 300m² đất ở và 1.789m²) tại thửa số 16 tờ bản đồ số 14, được UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 cho hộ ông Lê Văn G; Bờ tường xây dựng năm 2017; 01 giường ngủ; 01 xe máy nhãn hiệu Honda Wave S.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị H đối với anh Lê Văn N về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn, cụ thể như sau:

Chia cho ông Lê Văn G và bà Lê Thị P sở hữu các tài sản gồm: 01 căn nhà cấp 3 loại 2 xây dựng tầng 1 năm 2006, tầng 2 xây dựng năm 2018 có diện tích là 152,3m²; 01 bếp xây dựng năm 2018 có diện tích 28,3m²; 01 tường xây cay có diện tích 24,6m² xây dựng năm 2018 và 1.012m³ đất đổ nền nâng nền ao và vườn có tổng giá trị là 500.800.000 đồng nằm gắn liền với thửa đất có tổng diện tích đất là 2.179,2m² (trong đó có 400m² đất ở và 1.779,2m² đất vườn) đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00533 tháng 4 năm 2003 mang tên hộ ông Lê Văn G, thửa đất có địa chỉ tại thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Ông Lê Văn G và bà Lê Thị P có nghĩa vụ trích chia tài sản cho chị Trương Thị H tương ứng số tiền 250.400.000 đồng và trích chia tài sản cho anh Lê Văn N tương ứng số tiền 250.400.000 đồng.

Chia cho anh Lê Văn N sở hữu các tài sản gồm: 01 bộ bàn ghế mua năm 2019 có giá trị là 7.500.000 đồng; 01 kệ ti vi mua năm 2019 có giá trị là 3.500.000 đồng; 01 điều hòa nhãn hiệu Panasonic 9000 PTU mua năm 2019 có giá trị là 11.500.000 đồng; 02 chiếc giường ngủ mua năm 2019 có giá trị là 7.000.000 đồng/ 02 chiếc; tổng giá trị là 29.500.000 đồng.

Anh Lê Văn N có nghĩa vụ trích chia tài sản cho chị Trương Thị H tương ứng với số tiền là 14.750.000 đồng.

+ Về chi phí tố tụng: Chị Trương Thị H phải chịu 7.489.000 đồng tiền chi phí tố tụng. Anh Lê Văn N phải chịu 1.750.000 đồng tiền chi phí tố tụng.

+ Về án phí: Buộc chị Trương Thị H phải chịu 13.257.500 đồng tiền án phí chia tài sản sau khi ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp; buộc anh Lê Văn N phải chịu 13.257.500 đồng án phí chia tài sản sau khi ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự: Đối với nguyên đơn là chị Trương Thị H có mặt; bị đơn là anh Lê Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn G, bà Lê Thị P, anh Lê Anh T, chị Lê Thị Hồng N1 và anh Lê Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Lê Văn N có địa chỉ tại xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang nên căn cứ vào **khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39** của Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Trương Thị H có đơn đề nghị chia chia tài sản sau khi ly hôn với anh Lê Văn N nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 xác định quan hệ pháp luật là *Chia tài sản sau khi ly hôn*."

[4] Về nội dung:

Chị Trương Thị H và anh Lê Văn N kết hôn năm 2001, quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên đã giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang năm 2022. Khi giải quyết ly hôn anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung của vợ chồng.

Nay, chị H đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của chị và anh N bao gồm những tài sản sau: 01 căn nhà cấp 3 loại 2 xây dựng tầng 1 năm 2006, tầng 2 xây dựng năm 2018 có diện tích là 152,3m² có giá trị là 384.000.000 đồng; 01 bếp xây dựng năm 2018 có diện tích 28,3m² có giá trị là 12.700.000 đồng; 01 tường xây cay có diện tích 24,6m² xây dựng năm 2018 có giá trị là 2.900.000 đồng; 01 bộ bàn ghế mua năm 2019 có giá trị là 7.500.000 đồng; 01 kệ ti vi mua năm 2019 có giá trị là 3.500.000 đồng; 01 điều hòa nhãn hiệu Panasonic 9000 PTU mua năm 2019 có giá trị là 11.500.000 đồng; 02 chiếc giường ngủ mua năm 2019 có giá trị là 7.000.000 đồng/ 02 chiếc; Đất đắp nền nâng nền ao và vườn có giá trị là 101.200.000 đồng (1.012m³ x 100.000 đồng/m³). Tổng giá trị tài sản của chị H và anh N là 530.300.000 đồng.

Chị H đề nghị giải quyết theo hướng giao toàn bộ tài sản trên cho anh N và anh N phải trích chia chênh lệch tài sản chung cho chị bằng tiền tương ứng với 50% tổng giá trị tài sản. Trường hợp tài sản là bất động sản trên nằm trên đất của ông G và bà P thì chị đề nghị giao toàn bộ tài sản là bất động sản cho ông G và bà P và buộc ông G và bà P phải có trích chia chênh lệch tài sản chung cho chị bằng tiền tương ứng với 50% tổng giá trị tài sản.

[4.1] Xét yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị H về việc chia tài sản sau khi ly hôn với anh Lê Văn N thì thấy:

[4.1.1] Đối với tài sản gồm: 01 căn nhà cấp 3 loại 2 xây dựng tầng 1 năm 2006, tầng 2 xây dựng năm 2018 có diện tích là 152,3m² có giá trị là 384.000.000 đồng; 01 bếp xây dựng năm 2018 có diện tích 28,3m² có giá trị là 12.700.000 đồng; 01 tường xây cay có diện tích 24,6m² xây dựng năm 2018 có giá trị là 2.900.000 đồng; Đất đắp nền nâng nền ao và vườn có giá trị là 101.200.000 đồng. Tổng trị giá là 500.800.000 đồng.

Toàn bộ số tài sản này chị H xác định là tài sản chung của chị và anh N phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Chị đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi toàn bộ số tài sản chung này theo hướng giao cho anh N sử dụng toàn bộ tài sản chung và anh N có nghĩa vụ trích chia chênh lệch tài sản chung cho chị tương ứng bằng 50% giá trị tài sản.

Nếu trường hợp toàn bộ tài sản trên nằm trên thửa đất của ông Lê Văn G và bà Lê Thị P thì chị đề nghị Tòa án giải quyết theo hướng giao toàn bộ tài sản trên của chị và anh N cho ông G và bà P sử dụng và ông G và bà P phải có nghĩa vụ trích chia chênh lệch tài sản chung cho chị tương ứng bằng 50% giá trị tài sản.

Xét thấy:

- Chị H thừa nhận toàn bộ tài sản gồm: 01 căn nhà cấp 3 loại 2 xây dựng tầng 1 năm 2006, tầng 2 xây dựng năm 2018 có diện tích là 152,3m²; 01 bếp xây dựng năm 2018 có diện tích 28,3m²; 01 tường xây cay có diện tích 24,6m² xây dựng năm 2018 và 1.012m³ đất đắp nền nâng nền ao và vườn là tài sản chung của vợ chồng, phát sinh trong thời kỳ hôn nhân.

- Anh Lê Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không có quan điểm về việc giải quyết vụ án.

- Ông Lê Văn G và bà Lê Thị P thừa nhận toàn bộ tài sản gồm 01 căn nhà cấp 3 loại 2 xây dựng tầng 1 năm 2006, tầng 2 xây dựng năm 2018 có diện tích là 152,3m²; 01 bếp xây dựng năm 2018 có diện tích 28,3m²; 01 tường xây cay có diện tích 24,6m² xây dựng năm 2018 là tài sản chung của anh N và chị H nhưng do ông bà cùng anh N, chị H xây dựng và cho anh N và chị H ra ở riêng. Tuy nhiên ông bà đóng góp được bao nhiêu thì ông, bà không nhớ, ông bà cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho việc ông bà góp tiền vào xây dựng các công trình này. Đối với 1.012m³ đất đắp nền nâng nền ao và vườn là do ông, bà xin đất để đắp chứ không phải do anh N và chị H đắp. Toàn bộ tài sản này đều nằm trên diện tích

đất đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn G.

- Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả xác minh, căn cứ lời khai của các đương sự thì thấy gia đình ông G, bà P và chị H đều thừa nhận mục đích xây dựng ngôi nhà và các công trình này là để cho anh N, chị H và các con ra ở riêng. Thực tế là anh N, chị H và các con đã sinh sống ổn định từ nhiều năm nay tại ngôi nhà này nhưng gia đình ông G, bà P không ai có ý kiến gì, không có tranh chấp với ai.

Vì vậy, xác nhận 01 căn nhà cấp 3 loại 2 xây dựng tầng 1 năm 2006, tầng 2 xây dựng năm 2018 có diện tích là 152,3m² có giá trị là 384.000.000 đồng; 01 bếp xây dựng năm 2018 có diện tích 28,3m² có giá trị là 12.700.000 đồng; 01 tường xây cay có diện tích 24,6m² xây dựng năm 2018 có giá trị là 2.900.000 đồng; Đất đắp nền nâng nền ao và vườn có giá trị là 101.200.000 đồng nằm gắn liền với thửa đất có tổng diện tích là 2.179,2m² (trong đó có 400m² đất ở và 1.779,2m² đất vườn) đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00533 tháng 4 năm 2003 mang tên hộ ông Lê Văn G là tài sản chung của anh Lê Văn N và chị Trương Thị H.

Do 01 căn nhà cấp 3 loại 2 xây dựng tầng 1 năm 2006, tầng 2 xây dựng năm 2018 có diện tích là 152,3m²; 01 bếp xây dựng năm 2018 có diện tích 28,3m²; 01 tường xây cay có diện tích 24,6m² xây dựng năm 2018 và 1.012m³ đất đắp nền nâng nền ao và vườn nằm trên thửa đất của ông G và bà P nên cần buộc ông G và bà P trích chia công sức cho anh N và chị H tương ứng số tiền là 500.800.000 đồng, cụ thể: chia cho chị H số tiền là 250.400.000 đồng, chia cho anh N số tiền là 250.400.000 đồng.

- Từ những nhận định nêu trên, HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị Trương Thị H về việc chia tài sản sau khi ly hôn, chia cho ông Lê Văn G và bà Lê Thị P sở hữu các tài sản gồm: 01 căn nhà cấp 3 loại 2 xây dựng tầng 1 năm 2006, tầng 2 xây dựng năm 2018 có diện tích là 152,3m²; 01 bếp xây dựng năm 2018 có diện tích 28,3m²; 01 tường xây cay có diện tích 24,6m² xây dựng năm 2018 và 1.012m³ đất đắp nền nâng nền ao và vườn có tổng giá trị là 500.800.000 đồng nằm gắn liền với thửa đất có tổng diện tích đất là 2.179,2m² (trong đó có 400m² đất ở và 1.779,2m² đất vườn) đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00533 tháng 4 năm 2003 mang tên hộ ông Lê Văn G, thửa đất có địa chỉ tại thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Ông Lê Văn G và bà Lê Thị P có nghĩa vụ trích chia tài sản cho chị Trương Thị H tương ứng số tiền 250.400.000 đồng và trích chia tài sản cho anh Lê Văn N tương ứng số tiền 250.400.000 đồng.

Chị Trương Thị H được nhận số tiền do ông Giáp Văn T2 trích chia tài sản tương ứng số tiền 250.400.000 đồng; anh Lê Văn N được nhận số tiền do ông Giáp Văn T2 trích chia tài sản tương ứng số tiền 250.400.000 đồng.

[4.1.2] Đối với tài sản gồm: 01 bộ bàn ghế mua năm 2019 có giá trị là 7.500.000 đồng; 01 kệ ti vi mua năm 2019 có giá trị là 3.500.000 đồng; 01 điều hòa nhãn hiệu Panasonic 9000 PTU mua năm 2019 có giá trị là 11.500.000 đồng; 02 chiếc giường

ngủ mua năm 2019 có giá trị là 7.000.000 đồng/ 02 chiếc; tổng giá trị là 29.500.000 đồng.

Toàn bộ số tài sản này chị H xác định là tài sản chung của chị và anh N phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Chị đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi toàn bộ số tài sản chung này theo hướng giao cho anh N sử dụng toàn bộ tài sản chung và anh N có nghĩa vụ trích chia chênh lệch tài sản chung cho chị tương ứng bằng 50% giá trị tài sản.

Xét thấy:

- Chị H thừa nhận toàn bộ tài sản gồm: 01 bộ bàn ghế mua năm 2019; 01 kệ ti vi mua năm 2019; 01 điều hòa nhãn hiệu Panasonic 9000 PTU mua năm 2019 và 02 chiếc giường ngủ mua năm 2019 là tài sản chung của vợ chồng, phát sinh trong thời kỳ hôn nhân.

- Anh Lê Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không có quan điểm về việc giải quyết vụ án.

- Ông Lê Văn G và bà Lê Thị P thừa nhận toàn bộ tài sản 01 bộ bàn ghế mua năm 2019; 01 kệ ti vi mua năm 2019; 01 điều hòa nhãn hiệu Panasonic 9000 PTU mua năm 2019 và 02 chiếc giường ngủ mua năm 2019 là tài sản chung của anh N và chị H.

Vì vậy, xác nhận 01 bộ bàn ghế mua năm 2019; 01 kệ ti vi mua năm 2019; 01 điều hòa nhãn hiệu Panasonic 9000 PTU mua năm 2019 và 02 chiếc giường ngủ mua năm 2019 là tài sản chung của anh N và chị H. Hiện nay anh N là người quản lý và sử dụng những tài sản trên.

- Từ những nhận định nêu trên, HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị Trương Thị H về việc chia tài sản chung là 01 bộ bàn ghế mua năm 2019 có giá trị là 7.500.000 đồng; 01 kệ ti vi mua năm 2019 có giá trị là 3.500.000 đồng; 01 điều hòa nhãn hiệu Panasonic 9000 PTU mua năm 2019 có giá trị là 11.500.000 đồng; 02 chiếc giường ngủ mua năm 2019 có giá trị là 7.000.000 đồng/ 02 chiếc; tổng giá trị là 29.500.000 đồng.

Do anh N sở hữu những tài sản trên nên cần giao cho anh N tiếp tục sở hữu. Anh N có nghĩa vụ trích chia tài sản chung cho chị H tương ứng với số tiền là 14.750.000 đồng.

Chị Trương Thị H được nhận số tiền do anh Lê Văn N trích chia tài sản tương ứng số tiền 14.750.000 đồng.

[5] Đối yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị H về việc chia tài sản sau khi ly hôn đối với tài sản là Diện tích đất 2.179 m² (Trong đó có 300m² đất ở và 1.789m²) tại thửa số 16 tờ bản đồ số 14, được UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 cho hộ ông Lê Văn G; Bờ tường xây dựng năm 2017; 01 giường ngủ; 01 xe máy nhãn hiệu Honda Wave S.

Ngày 28/02/2025, chị H có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với tài sản là Diện tích đất 2.179 m² (Trong đó có 300m² đất ở và 1.789m²) tại thửa số 16 tờ bản đồ số 14, được UBND huyện L,

tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 cho hộ ông Lê Văn G; Bờ tường xây dựng năm 2017; 01 giường ngủ; 01 xe máy nhãn hiệu Honda Wave S.

Xét thấy: Việc chị H rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc nên cần chấp nhận và cần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị H về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với tài sản là Diện tích đất 2.179 m² (Trong đó có 300m² đất ở và 1.789m²) tại thửa số 16 tờ bản đồ số 14, được UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 cho hộ ông Lê Văn G; Bờ tường xây dựng năm 2017; 01 giường ngủ; 01 xe máy nhãn hiệu Honda Wave S.

[6] *Về chi phí tố tụng*: Tổng số tiền chi phí tố tụng chị Trương Thị H đã nộp tạm ứng là 9.239.000 đồng. Do chị H rút yêu cầu khởi kiện đối với tài sản là Diện tích đất 2.179 m² tại thửa số 16 tờ bản đồ số 14 nên chị H phải chịu số tiền chi phí đo đạc thửa đất là 5.739.000 đồng, xác nhận chị H đã nộp đủ.

Còn lại số tiền chi phí tố tụng là 3.500.000 đồng thì các đương sự phải chịu cụ thể như sau: Chị H phải chịu số tiền chi phí tố tụng là 1.750.000 đồng, xác nhận chị H đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng; anh N phải chịu số tiền chi phí tố tụng là 1.750.000 đồng.

Do chị Trương Thị H đã nộp toàn bộ tạm ứng chi phí tố tụng nên chị H được nhận toàn bộ chi phí tố tụng là 1.750.000 đồng do anh N nộp.

[7] *Về án phí*: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chị Trương Thị H phải chịu 13.257.500 đồng tiền án phí chia tài sản sau khi ly hôn đối với phần tài sản mà chị được nhận (Phần tài sản chung chị H được nhận có giá trị là **265.150.000 đồng**). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 7.687.000 đồng chị đã nộp tại biên lai số: 0008548 ngày 30/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam, chị Trương Thị H còn phải nộp tiếp số tiền án phí sơ thẩm là 5.570.000 đồng.

Anh Lê Văn N phải chịu 13.257.500 đồng tiền án phí chia tài sản sau khi ly hôn đối với phần tài sản mà anh được nhận (Phần tài sản chung anh N được nhận có giá trị là **265.150.000 đồng**).

[8] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 33 và Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 35, 39, 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 207, Điều 209, Điều 213, Điều 219 của Bộ luật dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị H đối với anh Lê Văn N về việc chia tài sản sau khi ly hôn với các tài sản sau: Diện tích đất 2.179 m² (Trong đó có 300m² đất ở và 1.789m²) tại thửa số 16 tờ bản đồ số 14, được UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 cho hộ ông Lê Văn G; Bờ tường xây xây dựng năm 2017; 01 giường ngủ; 01 xe máy nhãn hiệu Honda Wave S.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị H đối với anh Lê Văn N về việc chia tài sản sau khi ly hôn, cụ thể như sau:

- Chia cho ông Lê Văn G và bà Lê Thị P sở hữu các tài sản gồm: 01 căn nhà cấp 3 loại 2 xây dựng tầng 1 năm 2006, tầng 2 xây dựng năm 2018 có diện tích là 152,3m²; 01 bếp xây dựng năm 2018 có diện tích 28,3m²; 01 tường xây cay có diện tích 24,6m² xây dựng năm 2018 và 1.012m³ đất đổ nền nâng nền ao và vườn có tổng giá trị là 500.800.000 đồng nằm gắn liền với thửa đất có tổng diện tích đất là 2.179,2m² (trong đó có 400m² đất ở và 1.779,2m² đất vườn) đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00533 tháng 4 năm 2003 mang tên hộ ông Lê Văn G, thửa đất có địa chỉ tại thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Ông Lê Văn G và bà Lê Thị P có nghĩa vụ trích chia tài sản cho chị Trương Thị H tương ứng số tiền 250.400.000 đồng và trích chia tài sản cho anh Lê Văn N tương ứng số tiền 250.400.000 đồng.

- Chia cho anh Lê Văn N sở hữu các tài sản gồm: 01 bộ bàn ghế mua năm 2019 có giá trị là 7.500.000 đồng; 01 kệ ti vi mua năm 2019 có giá trị là 3.500.000 đồng; 01 điều hòa nhãn hiệu Panasonic 9000 PTU mua năm 2019 có giá trị là 11.500.000 đồng; 02 chiếc giường ngủ mua năm 2019 có giá trị là 7.000.000 đồng/ 02 chiếc; tổng giá trị là 29.500.000 đồng.

Anh Lê Văn N có nghĩa vụ trích chia tài sản chung cho chị Trương Thị H tương ứng với số tiền là 14.750.000 đồng.

3. Về chi phí tố tụng: Chị Trương Thị H phải chịu 7.489.000 đồng tiền chi phí tố tụng. Xác nhận chị Trương Thị H đã nộp đủ 7.489.000 đồng tiền chi phí tố tụng.

Anh Lê Văn N phải chịu 1.750.000 đồng tiền chi phí tố tụng. Chị H được nhận số tiền chi phí tố tụng là 1.750.000 đồng do anh N nộp.

4. Về án phí: Chị Trương Thị H phải chịu 13.257.500 đồng tiền án phí chia tài sản sau khi ly hôn đối với phần tài sản chung mà chị được nhận. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 7.687.000 đồng chị đã nộp tại biên lai số: 0008548 ngày 30/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam, chị Trương Thị H còn phải nộp tiếp số tiền án phí sơ thẩm là 5.570.000 đồng.

Anh Lê Văn N phải chịu 13.257.500 đồng tiền án phí chia tài sản sau khi ly hôn đối với phần tài sản chung mà anh được nhận

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015.

7. Hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Lục Nam;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Lưu HS, Vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Ngọc Oanh